

**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT****về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Đồng Tháp****CHÍNH PHỦ***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**(Tờ trình số 13/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2007),**Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;***QUYẾT NGHỊ:***Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường***Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Đồng Tháp với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	337.407	100	337.407	100
1	Đất nông nghiệp	276.205	81,86	266.841	79,09

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	259.281		248.774	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	232.342		217.140	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	226.824		211.549	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	226.781		211.506	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	43		43	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	5.518		5.591	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	26.939		31.634	
1.2	Đất lâm nghiệp	14.574		14.791	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.204		6.421	
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	1.679		1.653	
1.2.1.2	Đất trồng rừng sản xuất	4.525		4.768	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.185		1.185	
1.2.2.1	Đất có rừng trồng phòng hộ	1.075		1.075	
1.2.2.2	Đất trồng rừng phòng hộ	110		110	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	7.185		7.185	
	Trong đó: đất có rừng trồng đặc dụng	7.185		7.185	

096362164

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.097		3.027	
1.4	Đất nông nghiệp khác	253		249	
2	Đất phi nông nghiệp	61.142	18,12	70.506	20,9
2.1	Đất ở	13.830		15.273	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	12.437		13.162	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.393		2.111	
2.2	Đất chuyên dùng	20.516		28.370	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	267		440	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.853		3.904	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.022		3.053	
2.2.2.2	Đất an ninh	831		851	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	489		2.589	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	203		1.884	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	232		567	
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	54		138	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.907		21.437	

09636464

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.1	Đất giao thông	5.043		7.489	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	9.541		11.555	
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	6		6	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	158		341	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	62		128	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	419		696	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	100		416	
2.2.4.8	Đất chợ	191		272	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	360		444	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27		90	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	199		199	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	168		185	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	26.366		26.364	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	63		115	
3	Đất chưa sử dụng	60	0,02	60	0,02
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	60		60	

096354164

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.365
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.182
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.909
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	5.909
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.273
1.2	Đất lâm nghiệp	155
	Trong đó: đất rừng sản xuất	155
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	24
1.4	Đất nông nghiệp khác	4
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9.352
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	8.018
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	394
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	919
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	21
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	3
	Trong đó: đất chuyên dùng	3
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	3

## 3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	9.365
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.182
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.909
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	5.909
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.273
1.2	Đất lâm nghiệp	155
	Trong đó: đất rừng sản xuất	155
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	24
1.4	Đất nông nghiệp khác	4
2	Đất phi nông nghiệp	561
2.1	Đất ở	345
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	237
2.1.2	Đất ở tại đô thị	108
2.2	Đất chuyên dùng	206
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	46
2.2.2.1	Đất quốc phòng	45
2.2.2.2	Đất an ninh	1
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	88
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	69
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	4

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Đồng Tháp do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp xác lập ngày 17 tháng 01 năm 2007).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Đồng Tháp với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	337.407	337.407	337.407	337.407	337.407	337.407
1	Đất nông nghiệp	276.205	273.469	270.747	269.159	268.043	266.844
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	259.281	256.382	253.274	251.325	250.038	248.774
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	232.342	229.028	224.976	222.546	219.178	217.140
1.1.1.1	Đất trồng lúa	226.824	223.470	219.411	216.971	213.594	211.549
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	226.781	223.427	219.368	216.928	213.551	211.506
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	43	43	43	43	43	43

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	5.518	5.558	5.565	5.575	5.584	5.591
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	26.939	27.354	28.298	28.779	30.860	31.634
1.2	Đất lâm nghiệp	14.574	14.482	14.673	14.868	14.869	14.791
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.204	6.112	6.303	6.498	6.499	6.421
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	1.679	1.658	1.657	1.657	1.658	1.653
1.2.1.2	Đất trồng rừng sản xuất	4.525	4.454	4.646	4.841	4.841	4.768
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185
1.2.2.1	Đất có rừng trồng phòng hộ	1.075	1.075	1.075	1.075	1.075	1.075
1.2.2.2	Đất trồng rừng phòng hộ	110	110	110	110	110	110
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	7.185	7.185	7.185	7.185	7.185	7.185



Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất có rừng trồng đặc dụng	7.185	7.185	7.185	7.185	7.185	7.185
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.097	2.352	2.549	2.715	2.886	3.027
1.4	Đất nông nghiệp khác	253	253	251	251	250	249
2	Đất phi nông nghiệp	61.142	63.878	66.600	68.188	69.304	70.506
2.1	Đất ở	13.830	14.112	14.397	14.685	14.977	15.273
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	12.437	12.579	12.722	12.867	13.013	13.162
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.393	1.533	1.675	1.818	1.964	2.111
2.2	Đất chuyên dùng	20.516	22.959	25.397	26.642	27.467	28.370
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	267	310	317	364	366	440
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.853	3.833	3.862	3.882	3.889	3.904

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.022	2.984	3.016	3.031	3.038	3.053
2.2.2.2	Đất an ninh	831	849	846	851	851	851
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	489	1.156	1.645	2.096	2.192	2.589
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	203	737	1.070	1.498	1.498	1.884
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	232	335	446	459	556	567
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	54	84	129	139	138	138
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.907	17.660	19.573	20.300	21.020	21.437
2.2.4.1	Đất giao thông	5.043	6.182	6.587	6.949	7.234	7.489
2.2.4.2	Đất thủy lợi	9.541	9.778	11.020	11.217	11.525	11.555
2.2.4.3	Đất để chuyển đổi năng lượng, truyền thông	6	6	6	6	6	6

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	158	189	289	303	321	341
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	62	83	110	119	119	128
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	419	567	616	664	678	696
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	100	161	220	285	354	416
2.2.4.8	Đất chợ	191	214	231	245	260	272
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	360	434	436	438	440	444
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27	46	58	74	83	90
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	199	199	199	199	199	199
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	168	174	176	181	182	185
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	26.366	26.365	26.365	26.365	26.364	26.364

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	63	69	66	116	115	115
3	Đất chưa sử dụng	60	60	60	60	60	60
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	60	60	60	60	60	60

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích CMĐSDĐ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.365	2.736	2.723	1.587	1.117	1.202
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.182	2.660	2.709	1.577	1.115	1.121
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.909	1.892	1.786	934	628	669
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	5.909	1.892	1.786	934	628	669
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.273	768	923	643	487	452
1.2	Đất lâm nghiệp	155	72	1	5		77

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích CMĐSDĐ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất rừng sản xuất	155	72	1	5		77
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	24	4	11	4	1	4
1.4	Đất nông nghiệp khác	4		2	1	1	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9.352	1.477	2.267	1.495	2.742	1.371
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	8.018	1.209	1.870	1.130	2.575	1.234
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	394		194	200		
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	919	247	203	165	167	137
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	21	21				
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	3	3				
	Trong đó: đất chuyên dùng	3	3				

096364164

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích CMĐSDĐ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	3	3				

## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích cần thu hồi	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	9.365	2.736	2.723	1.587	1.117	1.202
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.182	2.660	2.709	1.577	1.115	1.121
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.909	1.892	1.786	934	628	669
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	5.909	1.892	1.786	934	628	669
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.273	768	923	643	487	452
1.2	Đất lâm nghiệp	155	72	1	5		77
	Trong đó: đất rừng sản xuất	155	72	1	5		77
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	24	4	11	4	1	4
1.4	Đất nông nghiệp khác	4		2	1	1	

Thứ tự	Loại đất	Diện tích cần thu hồi	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2	Đất phi nông nghiệp	561	313	106	85	26	31
2.1	Đất ở	345	163	75	63	19	25
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	237	110	50	47	13	17
2.1.2	Đất ở tại đô thị	108	53	25	16	6	8
2.2	Đất chuyên dùng	206	145	27	22	6	6
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	2	1			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	46	46				
2.2.2.1	Đất quốc phòng	45	45				
2.2.2.2	Đất an ninh	1	1				
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	88	36	21	19	6	6
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	69	61	5	3		
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4	3	1			
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2	2				
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	4		3		1	

09639464

LawSoft \* Tel: +84-6-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải

quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp trình Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng